



shí qī

时期

Noun · period

Example Sentences

zhè ge shí qī tiān qì hěn rè
这个时期天气很热。

The weather is very hot during this period.

nǐ rén shēng zhōng zuì huái niàn de shì nǎ gè shí qī
你人生中最怀念的是哪个时期？

Which period of your life do you miss the most?

tā zài dà xué shí qī rèn shi le hěn duō péng yǒu
他在大学时期认识了很多朋友。

He made many friends during his university period.

Trace each character, then write the word on your own.

时	时	时	时	时	时	时	时	时	时
期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期						